

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

**KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

Mã học phần: 71ACCT30103

Mã nhóm lớp HP: 231\_771ACCT30103\_01 (Đề dự phòng)

Thời gian làm bài: 75 (phút)

Hình thức thi: **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**  
**Sinh viên được sử dụng tài liệu giấy****ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**Học kỳ: 231 Năm học: **2023 - 2024**

Tên học phần: Kế toán tài chính 2

**Cách thức nộp bài phần tự luận (Giảng viên ghi rõ):**

Sinh viên gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi

**Format đề thi:**

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Phần tự luận liền sau phần trắc nghiệm
- Đáp án phần tự luận: **in đậm, màu đỏ**

**Câu 01: Random 1 trong 2 câu dưới đây****PHẦN TRẮC NGHIỆM (6 CÂU x 0,5 ĐIỂM/CÂU = 3 ĐIỂM)**

**Câu 1-a:** Doanh nghiệp cho khách hàng hưởng chiết khấu do mua hàng với số lượng lớn. Khách hàng mua hàng về để sử dụng như là công cụ dụng cụ phân bổ trong 2 kỳ kế toán. Doanh nghiệp sẽ ghi nhận khoản chiết khấu này vào tài khoản nào?

- A. TK 521
- B. TK 635
- C. TK 515
- D. TK 242

ANSWER: A

**Câu 1-b:** Doanh nghiệp cho khách hàng hưởng chiết khấu do thanh toán sớm. Khách hàng mua hàng về để sử dụng như là công cụ dụng cụ phân bổ trong 2 kỳ kế toán. Doanh nghiệp sẽ ghi nhận khoản chiết khấu này vào tài khoản nào?

- A. TK 635
- B. TK 521
- C. TK 515
- D. TK 242

ANSWER: A

**Câu 02: Random 1 trong 2 câu dưới đây****Câu 2-a:**

Ngày 31/12/N, số dư của các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại một doanh nghiệp như sau:

+ TK 331\_A (Dư Có): 210.000.000 đồng (10.000 USD)

+ TK 1122: 22.000.000 đồng (1.000 USD)

TGGDĐT tại ngày 31/12 mua 21.500VND/USD, bán là 21.550 VND/USD, kế toán ghi nhận chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại như sau:

|                       |           |                      |           |
|-----------------------|-----------|----------------------|-----------|
| <b>A.</b> Nợ TK 4131  | 6.000.000 | <b>B.</b> Nợ TK 4131 | 6.000.000 |
| Có TK 331_A           | 5.500.000 | Có TK 331_A          | 5.500.000 |
| Có TK 1122            | 500.000   | Có TK 1122           | 500.000   |
| Nợ 635                | 6.000.000 | Nợ 4131              | 6.000.000 |
| Có 4131               | 6.000.000 | Có 515               | 6.000.000 |
| <b>C.</b> Nợ TK 331_A | 5.500.000 | <b>D.</b> Nợ TK 4131 | 5.500.000 |
| Nợ TK 1122            | 500.000   | Có TK 331_A          | 5.000.000 |
| Có TK 4131            | 6.000.000 | Có TK 1122           | 500.000   |
| Nợ 4131               | 6.000.000 | Nợ 635               | 5.500.000 |
| Có 515                | 6.000.000 | Có 4131              | 5.500.000 |

ANSWER: A

**Câu 2-b:**

Ngày 31/12/N, số dư của các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại một doanh nghiệp như sau:

+ TK 131\_A (Dư Nợ): 210.000.000 đồng (10.000 USD)

+ TK 1122: 22.000.000 đồng (1.000 USD)

TGGDĐT tại ngày 31/12 mua 21.500VND/USD, bán là 21.550 VND/USD, kế toán ghi nhận chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại như sau:

|                    |           |                    |           |
|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
| <b>A.</b> Nợ 131_A | 5.000.000 | <b>B.</b> Nợ 131_A | 5.500.000 |
| Có 4131            | 5.000.000 | Có 4131            | 5.500.000 |
| Nợ 4131            | 500.000   | Nợ 4131            | 500.000   |

|                      |                  |                      |                  |
|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
| Có 1122              | 500.000          | Có 1122              | 500.000          |
| Nợ 635               | 4.500.000        | Nợ 635               | 5.000.000        |
| Có 4131              | 4.500.000        | Có 4131              | 5.000.000        |
| <b>C. Nợ TK 4131</b> | <b>5.500.000</b> | <b>D. Nợ TK 4131</b> | <b>5.500.000</b> |
| Có TK 131_A          | 5.000.000        | Có TK 131_A          | 5.000.000        |
| Có TK 1122           | 500.000          | Có TK 1122           | 500.000          |
| Nợ 4131              | 5.500.000        | Nợ 635               | 5.500.000        |
| Có 515               | 5.500.000        | Có 4131              | 5.500.000        |

ANSWER: A

**Câu 03: Random 1 trong 2 câu dưới đây****Câu 3-a:**

Công ty Z xuất khẩu 2 container hàng A bán sang Nhật Bản chưa thu tiền với tổng trị giá hóa đơn là 65.000 USD. TGGDTT mua là 22.400 VND/USD, bán là 22.950 VND/USD và tỷ giá tính thuế của Hải quan là 22.650 VND/USD. Tính doanh thu của lô hàng này, biết thuế suất thuế xuất khẩu là 3%.

- A. 1.411.832.500 VND
- B. 1.447.582.500 VND
- C. 1.456.000.000 VND
- D. 1.472.250.000 VND

ANSWER: A

**Câu 3-b:**

Công ty Z xuất khẩu 2 container hàng A bán sang Nhật Bản đã thu tiền ngay với tổng trị giá hóa đơn là 65.000 USD. TGGDTT mua là 22.400 VND/USD, bán là 22.950 VND/USD và tỷ giá tính thuế của Hải quan là 22.650 VND/USD. Tính chi phí bán hàng của lô hàng này quy đổi sang VND để ghi vào tài khoản 641. Biết thuế suất thuế xuất khẩu là 3%.

- A. 1.411.832.500 VND
- B. 1.447.582.500 VND
- C. 1.456.000.000 VND
- D. 1.472.250.000 VND

ANSWER: A

**Câu 4-a:**

Công ty Z nhập khẩu 2 container hàng A từ Mỹ, chưa thanh toán tiền cho bên bán là 50.000 USD. Chi phí vận chuyển quốc tế đưa hàng về cảng Việt Nam là 500 USD/container và chi phí bảo hiểm cho cả 2 container hàng là 1.200 USD chưa được công ty Z thanh toán. TGGDTT mua là 22.400 VND/USD, bán là 22.950 VND/USD và tỷ giá tính thuế của Hải quan là 22.650 VND/USD. Tính giá gốc của lô hàng này, biết thuế suất thuế nhập khẩu là 3%.

- A. 1.220.490.000 VND
- B. 1.181.475.000 VND
- C. 1.120.000.000 VND
- D. 1.147.500.000 VND

ANSWER: A

**Câu 4-b:**

Công ty Z nhập khẩu 2 container hàng A từ Mỹ, chưa thanh toán tiền cho bên bán là 50.000 USD. Chi phí vận chuyển quốc tế đưa hàng về cảng Việt Nam là 500 USD/container và chi phí bảo hiểm cho cả 2 container hàng là 1.200 USD đã được công ty Z thanh toán bằng chuyển khoản. TGGDTT mua là 22.400 VND/USD, bán là 22.950 VND/USD và tỷ giá tính thuế của Hải quan là 22.650 VND/USD. Tính giá gốc của lô hàng này, biết thuế suất thuế nhập khẩu là 3%.

- A. 1.219.555.000 VND
- B. 1.181.475.000 VND
- C. 1.181.925.000 VND
- D. 1.220.940.000 VND

ANSWER: A

**Câu 04: Random 1 trong 2 câu dưới đây****Câu 5-a:**

Tại đơn vị sản xuất áo sơ mi áp dụng quản lý Hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, đầu kỳ công ty xuất vải kaki đưa vào sản xuất có trị giá 80.000.000đ. Cuối kỳ số vải này dùng không hết để lại tại xưởng may là 3.800.000đ. Hỏi đáp án nào sau đây phản ánh số vải này dùng không hết để lại tại xưởng may:

|   |  |
|---|--|
| <b>A.</b> Nợ TK 621           (3.800.000)<br>Có TK 152-kaki       (3.800.000) | <b>B.</b> Nợ TK 152-kaki    3.800.000<br>Có TK 621           3.800.000   |
| <b>C.</b> Nợ TK 631         76.200.000<br>Có TK 621           76.200.000      | <b>D.</b> Nợ TK 154         76.200.000<br>Có TK 621           76.200.000 |

ANSWER: A

**Câu 5-b:**

Tại đơn vị sản xuất quần kaki áp dụng quản lý Hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, đầu kỳ công ty xuất vải kaki đưa vào sản xuất có trị giá 80.000.000đ. Cuối kỳ số vải này dùng không hết nhập lại kho là 3.200.000đ. Hỏi đáp án nào sau đây phản ánh bút toán kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tính giá thành quần kaki:

|  |   |
|--|---|
| <b>A.</b> Nợ TK 154         76.800.000<br>Có TK 621           76.800.000 | <b>B.</b> Nợ TK 152-kaki    3.200.000<br>Có TK 621           3.200.000    |
| <b>C.</b> Nợ TK 631         76.800.000<br>Có TK 621           76.800.000 | <b>D.</b> Nợ TK 621         (3.200.000)<br>Có TK 152-kaki     (3.200.000) |

ANSWER: A

**Câu 05: Random 1 trong 2 câu dưới đây****Câu 6-a: - câu 1 đề dự phòng**

Chi nhánh X là đơn vị trực thuộc của công ty thương mại Q, không được phân cấp ghi nhận doanh thu. Ngày 01/03 công ty Q xuất kho 50 lô hàng cho chi nhánh X bán, đơn giá xuất kho là 2.000.000đ/lô, giá bán chưa thuế 2.200.000đ/lô, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi nhánh X đã nhập kho đủ. Hỏi tại chi nhánh X nghiệp vụ ngày 01/03 sẽ được phản ánh như thế nào vào sổ sách kế toán?

|   |  |
|---|--|
| <b>A.</b> Nợ TK 1561         100.000.000<br>Có TK 3368-Q       100.000.000                                  | <b>B.</b> Nợ TK 1561         100.000.000<br>Có TK 331-Q         100.000.000                                  |
| <b>C.</b> Nợ TK 1561         110.000.000<br>Nợ TK 1331         11.000.000<br>Có TK 3368-Q       121.000.000 | <b>D.</b> Nợ TK 1561         110.000.000<br>Nợ TK 1331         11.000.000<br>Có TK 331-Q         121.000.000 |

ANSWER: A

**Câu 6-b:**

Chi nhánh X là đơn vị trực thuộc của công ty thương mại Q, được phân cấp ghi nhận doanh thu bán hàng cho các đơn vị trong nội bộ. Ngày 01/03 công ty Q xuất kho 50 lô hàng cho chi nhánh X bán, đơn giá xuất kho là 2.000.000đ/lô, giá bán chưa thuế 2.200.000đ/lô, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi nhánh X đã nhập kho đủ. Hỏi tại chi nhánh X nghiệp vụ ngày 01/03 sẽ được phản ánh như thế nào vào sổ sách kế toán?

|  |   |
|--|---|
| <b>A.</b> Nợ TK 1561      110.000.000<br>Nợ TK 1331      11.000.000<br>Có TK 3368-Q      121.000.000 | <b>B.</b> Nợ TK 1561      100.000.000<br>Có TK 331-Q      100.000.000                               |
| <b>C.</b> Nợ TK 1561      100.000.000<br>Có TK 3368-Q      100.000.000                               | <b>D.</b> Nợ TK 1561      110.000.000<br>Nợ TK 1331      11.000.000<br>Có TK 331-Q      121.000.000 |

ANSWER: A

**Câu 06: Random 1 trong 2 câu dưới đây**

**Câu 6-b:**

Tổng lương phải trả công nhân viên xây dựng trong tháng 5/2020 là 92.840.000đ. Trong đó: Lương phải trả cho công nhân trực tiếp thi công công trình là 67%; Lương phải trả cho công nhân phục vụ thi công công trình là 13%; Lương phải trả cho nhân viên quản lý và phục vụ công trường là 11%; Lương phải trả cho công nhân điều khiển máy thi công là 7% và phục vụ máy thi công là 2%

Hỏi bút toán nào sau đây phản ánh việc trích BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ trên lương phải trả theo tỷ lệ doanh nghiệp chịu.

|  |  |
|--|--|
| <b>A.</b> Nợ TK 627      21.817.400<br>Có TK 338      21.817.400   | <b>B.</b> Nợ TK 622      14.617.658<br>Nợ TK 623      1.963.566<br>Nợ TK 627      5.236.176<br>Có TK 338      21.817.400 |
| <b>C.</b> Nợ TK 622      14.617.658<br>Nợ TK 623      1.527.218<br>Nợ TK 627      5.672.524<br>Có TK 338      21.817.400 | <b>D.</b> Nợ TK 627      31.565.600<br>Có TK 338      31.565.600   |

ANSWER: A



**Tài liệu 2 - Trong tháng 04/N, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

**1. Ngày 04**, mua 2 tấn hàng Y nhập kho chưa thanh toán cho công ty Q, giá mua chưa thuế 490.000đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển về nhập kho chưa thuế 40.000.000đ, thuế GTGT 10% đã chuyển khoản thanh toán. **(1,0 điểm)**

**+ Nhập kho hàng hóa (0,5 điểm)**

**Nợ TK 156      980.000.000 (2.000kg x 490.000đ/kg)**

**Nợ TK 133      98.000.000 (980.000.000 x 10%)**

**Có TK 331Q      1.078.000.000**

**+ Chi phí vận chuyển (0,5 điểm)**

**Nợ TK 156      40.000.000**

**Nợ TK 133      4.000.000 (40.000.000 x 10%)**

**Có TK 1121      44.000.000**

**2. Ngày 08**, người bán ở ngày 04 xác định công ty đủ điều kiện hưởng chiết khấu thương mại 2% do mua với số lượng nhiều. Người bán đã xuất hóa đơn về khoản chiết khấu thương mại này. Sau đó công ty đã chuyển khoản thanh toán số tiền còn nợ cho người bán. **(1,0 điểm)**

**+ Chiết khấu thương mại hàng mua (0,5 điểm)**

**Nợ TK 331Q      21.560.000**

**Có TK 156      19.600.000 (980.000.000 x 2%)**

**Có TK 133      1.960.000**

**+ Thanh toán cho người bán (0,5 điểm)**

**Nợ TK 331      1.056.440.000**

**Có TK 1121      1.056.440.000 (1.078.000.000 – 21.560.000)**

**Đơn giá nhập kho sau khi trừ CKTM: 500.200đ/kg**

**3. Ngày 10**, Công ty xuất khẩu 1 tấn hàng Y chưa thu tiền công ty M, giá bán 46 USD/kg, thuế xuất khẩu 8% đã thanh toán bằng tiền mặt. Lệ phí hải quan thanh toán bằng tiền tạm ứng 6.000.000đ. Tỷ giá GDTT mua/bán: 21.500/21.550 VNĐ/USD. Tỷ giá tính thuế của hải quan: 21.600 VNĐ/USD. **(1,5 điểm)**

**+ GVHB: (0,5 điểm)**

**Nợ TK 632      500.190.476 (1.000 x 500.190,476)**

**Có TK 156      500.190.476**

**Đơn giá xuất bình quân: (50.000.000 + 2.000 x 500.200)/2.100 = 500.190,476đ/kg**



**+ DTBH (0,5 điểm)**

|                   |                    |                                       |
|-------------------|--------------------|---------------------------------------|
| <b>Nợ TK 131M</b> | <b>989.000.000</b> | <b>(1.000 x 46 x TGTT mua 21.500)</b> |
| <b>Có TK 3333</b> | <b>79.488.000</b>  | <b>(1.000 x 46 x 21.600 x 8%)</b>     |
| <b>Có TK 511</b>  | <b>909.512.000</b> | <b>(989.000.000 – 79.488.000)</b>     |

**+ Nộp thuế xuất khẩu (0,25 điểm)**

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| <b>Nợ TK 3333</b> | <b>79.488.000</b> |
| <b>Có TK 1111</b> | <b>79.488.000</b> |

**+ Lệ phí hải quan (0,25 điểm)**

|                  |                  |
|------------------|------------------|
| <b>Nợ TK 641</b> | <b>6.000.000</b> |
| <b>Có TK 141</b> | <b>6.000.000</b> |

**4. Ngày 12,** Khách hàng mua hàng Ngày 10 chuyển khoản thanh toán. Công ty đã nhận đủ số tiền sau khi trừ phí ngân hàng chưa thuế 150 USD, thuế GTGT 10%. Tỷ giá GDTT mua/bán: 21.700/21.750 VNĐ/USD **(0,5 điểm)**

**+ Khách hàng chuyển khoản thanh toán (0,5 điểm)**

|                   |                    |   |
|-------------------|--------------------|---|
| <b>Nợ TK 642</b>  | <b>3.255.000</b>   | <b>(150 x TGTT mua 21.700)</b>                |
| <b>Nợ TK 133</b>  | <b>325.500</b>     | <b>(15 x TGTT mua 21.700)</b>                 |
| <b>Nợ TK 1122</b> | <b>994.619.500</b> | <b>((1.000 x 46 – 165) x TGTT mua 21.700)</b> |
| <b>Có TK 131M</b> | <b>989.000.000</b> | <b>(1.000 x 46 x TGGSD 21.500)</b>            |
| <b>Có TK 515</b>  | <b>9.200.000</b>   |   |

**5. Ngày 17,** Công ty bán hàng trong nước đã thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng. Tổng số hàng khách hàng đặt mua là 400kg, tổng số hàng xuất kho giao cho khách hàng theo chương trình khuyến mãi mua 4 tặng 1 là 500kg. Giá bán chưa thuế là 800.000đ/đv, thuế GTGT 10%. **(1,0 điểm)**

**+ GVHB: (0,5 điểm)**

|                  |                    |                            |
|------------------|--------------------|----------------------------|
| <b>Nợ TK 632</b> | <b>250.095.238</b> | <b>(500 x 500.190,476)</b> |
| <b>Có TK 156</b> | <b>250.095.238</b> |                            |

**Đơn giá xuất kho bình quân: 500.190,476đ/kg**

**+ DT: (0,5 điểm)**

|                   |                    |                        |
|-------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nợ TK 1121</b> | <b>352.000.000</b> |                        |
| <b>Có TK 511</b>  | <b>320.000.000</b> | <b>(400 x 800.000)</b> |
| <b>Có TK 3331</b> | <b>32.000.000</b>  |                        |

**6. Ngày 25**, Công ty ghi nhận tiền lương và các khoản trích theo lương theo bảng lương tháng 04/N (theo tỷ lệ 23,5% DN chịu và 10,5% NLD chịu) như sau: **(1,0 điểm)**

|                  | Tiền lương  |
|------------------|-------------|
| Bộ phận bán hàng | 56.000.000đ |
| Bộ phận quản lý  | 42.000.000đ |

**Tính lương (0,25 điểm)**

|                  |                   |
|------------------|-------------------|
| <b>Nợ TK 641</b> | <b>56.000.000</b> |
| <b>Nợ TK 642</b> | <b>42.000.000</b> |
| <b>Có TK 334</b> | <b>98.000.000</b> |

**Trích theo lương**

**DN chịu (0,5 điểm)**

|                  |                   |
|------------------|-------------------|
| <b>Nợ TK 641</b> | <b>13.160.000</b> |
| <b>Nợ TK 642</b> | <b>9.870.000</b>  |
| <b>Có TK 338</b> | <b>23.030.000</b> |

**Người lao động chịu (0,25 điểm)**

|                  |                   |
|------------------|-------------------|
| <b>Nợ TK 334</b> | <b>10.290.000</b> |
| <b>Có TK 338</b> | <b>10.290.000</b> |

**7. Ngày 30**, Kết chuyển chi phí và doanh thu phát sinh trong kỳ. Xác định và kết chuyển kết quả kinh doanh tháng 04/N. Biết doanh nghiệp thuộc đối tượng được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp **(1,0 điểm)**

**+ Kết chuyển chi phí (0,5 điểm)**

|                  |                    |
|------------------|--------------------|
| <b>Nợ TK 911</b> | <b>880.570.714</b> |
| <b>Có TK 632</b> | <b>750.285.714</b> |
| <b>Có TK 641</b> | <b>75.160.000</b>  |
| <b>Có TK 642</b> | <b>55.125.000</b>  |

**+ Kết chuyển doanh thu (0,25 điểm)**

|                  |                      |
|------------------|----------------------|
| <b>Nợ TK 511</b> | <b>1.229.512.000</b> |
| <b>Nợ TK 515</b> | <b>9.200.000</b>     |
| <b>Có TK 911</b> | <b>1.238.712.000</b> |

**+ Xác định và kết chuyển kết quả kinh doanh (0,25 điểm)**

**Kết quả kinh doanh: 358.141.286**

**Kết chuyển:**

**Nợ TK 911                    358.141.286**

**Có TK 421                    358.141.286**

**Yêu cầu:** Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty M trong tháng 4 năm N.

*(Lưu ý: Sinh viên phải trình bày, giải thích cách tính toán khi định khoản, trường hợp không giải thích sinh viên đạt 50% số điểm yêu cầu)*

**Câu 1\_b:****Đáp án: (7 ĐIỂM)**

*Công ty P áp dụng kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế; hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên; tính trị giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp FIFO (Nhập trước Xuất trước), kỳ kế toán là tháng.*

Trong kỳ công ty có các số liệu liên quan hoạt động kinh doanh như sau:

**Tài liệu 1 - Số dư của một số tài khoản tại ngày 31/03/N, như sau:**

- TK 1122: 315.000.000đ (15.000USD)
- TK 156: 50.000.000 (100kg hàng Y)
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

**Tài liệu 2 - Trong tháng 04/N, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

**1. Ngày 04,** mua 2 tấn hàng Y nhập kho chưa thanh toán, giá mua chưa thuế 490.000đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển về nhập kho chưa thuế 40.000.000đ, thuế GTGT 10% đã chuyển khoản thanh toán. **(1,0 điểm)**

**+ Nhập kho hàng hóa (0,5 điểm)**

**Nợ TK 156            980.000.000 (2.000kg x 490.000đ/kg)**

**Nợ TK 133            98.000.000 (980.000.000 x 10%)**

**Có TK 331            1.078.000.000**

**+ Chi phí vận chuyển (0,5 điểm)**

**Nợ TK 156            40.000.000**

**Nợ TK 133            4.000.000 (40.000.000 x 10%)**

**Có TK 1121            44.000.000**

**2. Ngày 08**, người bán ở Ngày 04 đồng ý giảm giá 2% và đã xuất hóa đơn về khoản giảm giá này. Sau đó công ty đã chuyển khoản thanh toán số tiền còn nợ cho người bán. **(1,0 điểm)**

**+ Giảm giá hàng mua (0,5 điểm)**

**Nợ TK 331            21.560.000**

**Có TK 156            19.600.000 (980.000.000 x 2%)**

**Có TK 133            1.960.000**

**+ Thanh toán cho người bán (0,5 điểm)**

**Nợ TK 331            1.056.440.000**

**Có TK 1121            1.056.440.000 (1.078.000.000 – 21.560.000)**

**Đơn giá nhập kho sau khi trừ CKTM: 500.200đ/kg**

**3. Ngày 10**, Công ty xuất khẩu 1 tấn hàng Y chưa thu tiền R, giá bán 46 USD/kg, thuế xuất khẩu 8% đã thanh toán bằng tiền mặt. Lệ phí hải quan thanh toán bằng tiền tạm ứng 6.000.000đ. Tỷ giá GDTT mua/bán: 21.500/21.550 VNĐ/USD. Tỷ giá tính thuế của hải quan: 21.600 VNĐ/USD. **(1,5 điểm)**

**+ GVHB: (0,5 điểm)**

**Nợ TK 632            500.200.000 (1.000 x 500.200)**

**Có TK 156            500.200.000**

**Đơn giá xuất FIFO: 500.200**

**+ DTBH (0,5 điểm)**

**Nợ TK 131.R            989.000.000 (1.000 x 46 x TGTT mua 21.500)**

**Có TK 3333            79.488.000 (1.000 x 46 x 21.600 x 8%)**

**Có TK 511            909.512.000 (989.000.000 – 79.488.000)**

**+ Nộp thuế xuất khẩu (0,25 điểm)**

**Nợ TK 3333            79.488.000**

**Có TK 1111            79.488.000**

**+ Lệ phí hải quan (0,25 điểm)**

**Nợ TK 641            6.000.000**

**Có TK 141            6.000.000**

**4. Ngày 12**, Khách hàng mua hàng Ngày 10 chuyển khoản thanh toán. Công ty đã nhận đủ số tiền sau khi trừ phí ngân hàng chưa thuế 150 USD, thuế GTGT 10%. . Tỷ giá GDTT mua/bán: 21.700/21.750 VNĐ/USD **(0,5 điểm)**

**+ Khách hàng chuyển khoản thanh toán (0,5 điểm)**

|                    |                    |   |
|--------------------|--------------------|---|
| <b>Nợ TK 642</b>   | <b>3.255.000</b>   | <b>(150 x TGTT mua 21.700)</b>                |
| <b>Nợ TK 133</b>   | <b>325.500</b>     | <b>(15 x TGTT mua 21.700)</b>                 |
| <b>Nợ TK 1122</b>  | <b>994.619.500</b> | <b>((1.000 x 46 – 165) x TGTT mua 21.700)</b> |
| <b>Có TK 131.R</b> | <b>989.000.000</b> | <b>(1.000 x 46 x TGGSDĐ 21.500)</b>           |
| <b>Có TK 515</b>   | <b>9.200.000</b>   |   |

**5. Ngày 17**, Công ty bán hàng trong nước đã thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng. Tổng số hàng khách hàng đặt mua là 400kg, tổng số hàng xuất kho giao cho khách hàng theo chương trình khuyến mãi mua 4 tặng 1 là 500kg. Giá bán chưa thuế là 800.000đ/đv, thuế GTGT 10%. **(1,0 điểm)**

**+ GVHB: (0,5 điểm)**

|                  |                    |                        |
|------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nợ TK 632</b> | <b>250.100.000</b> | <b>(500 x 500.200)</b> |
| <b>Có TK 156</b> | <b>250.100.000</b> |                        |

**Đơn giá xuất kho bình quân: 500.200đ/kg**

**+ DT: (0,5 điểm)**

|                   |                    |
|-------------------|--------------------|
| <b>Nợ TK 1121</b> | <b>352.000.000</b> |
| <b>Có TK 511</b>  | <b>320.000.000</b> |
| <b>Có TK 3331</b> | <b>32.000.000</b>  |

**6. Ngày 25**, Công ty ghi nhận tiền lương và các khoản trích theo lương theo bảng lương tháng 04/N (theo tỷ lệ 23,5% DN chịu và 10,5% NLĐ chịu) như sau: **(1,0 điểm)**

|                  | Tiền lương  |
|------------------|-------------|
| Bộ phận bán hàng | 78.000.000đ |
| Bộ phận quản lý  | 59.000.000đ |

**Tính lương (0,25 điểm)**

|                  |                    |
|------------------|--------------------|
| <b>Nợ TK 641</b> | <b>78.000.000</b>  |
| <b>Nợ TK 642</b> | <b>59.000.000</b>  |
| <b>Có TK 334</b> | <b>137.000.000</b> |

**Trích theo lương**

**DN chịu (0,5 điểm)**

|                  |                   |
|------------------|-------------------|
| <b>Nợ TK 641</b> | <b>18.330.000</b> |
| <b>Nợ TK 642</b> | <b>13.865.000</b> |
| <b>Có TK 334</b> | <b>32.195.000</b> |

**Người lao động chịu (0,25 điểm)**

**Nợ TK 334            14.385.000**

**Có TK 338            14.385.000**

**7. Ngày 30, Kết chuyển chi phí và doanh thu phát sinh trong kỳ. Xác định và kết chuyển kết quả kinh doanh tháng 04/N. Biết doanh nghiệp thuộc đối tượng được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp, (1,0 điểm)**

**+ Kết chuyển chi phí (0,5 điểm)**

**Nợ TK 911        928.750.000**

**Có TK 632        750.300.000**

**Có TK 641        102.330.000**

**Có TK 642        76.120.000**

**+ Kết chuyển doanh thu (0,25 điểm)**

**Nợ TK 511        1.229.512.000**

**Nợ TK 515            9.200.000**

**Có TK TK 911 1.238.712.000**

**+ Xác định và kết chuyển kết quả kinh doanh (0,25 điểm)**

**Kết quả kinh doanh: 309.962.000**

**Kết chuyển:**

**Nợ TK 911        309.962.000**

**Có TK 421            309.962.000**

**Yêu cầu:** Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty P trong tháng 4 năm N.

*(Lưu ý: Sinh viên phải trình bày, giải thích cách tính toán khi định khoản, trường hợp không giải thích sinh viên đạt 50% số điểm yêu cầu)*

*Ngày biên soạn: 18/11/2023*

**Giảng viên biên soạn đề thi: Hoàng Thụy Diệu Linh**

*Ngày kiểm duyệt: 18/11/2023*

**Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn kiểm duyệt đề thi: Nguyễn Thị Thu Vân**

- Sau khi kiểm duyệt đề thi, **Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn** gửi về Trung tâm Khảo thí qua email: bao gồm file word và file pdf (được đặt password trên 1 file nén/lần gửi) và nhắn tin password + họ tên GV gửi qua Số điện thoại Thầy Phan Nhất Linh (**0918.01.03.09**).
- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ thêm Quý Thầy Cô.